TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HUỆ** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2020/DS-ST
Ngày: 29-9-2020
V/v "tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Trần Văn Cương.
Bà Phạm Thị Châu Hoàng.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Trần Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 70/2020/TLST-DS ngày 12 tháng 6 năm 2020 về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 19/2020/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2020 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị U - Sinh năm 1977 - Địa chỉ: ấp A, xã B, huyện Đ, tỉnh L.

Người đại diện hợp pháp của bà Trần Thị U là ông Phan Phụng Đức D - Sinh năm 1985 - Địa chỉ: khu phố 2, thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh L. (Văn bản ủy quyền ngày 29-6-2020 - Có mặt)

- Bị đơn: Bà Lê Thị Thanh T - Sinh năm 1973 - Địa chỉ: khu phố 3, thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh L (Vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông Trần Trường S - Sinh năm 1960 - Địa chỉ: khu phố 3, thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh L. (vắng mặt)

+ Bà Phan Thị Thanh H - Sinh năm 1971 - Địa chỉ: khu phố 3, thị trấn Đ1, huyện Đ, tỉnh L (Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt ngày 08-9-2020)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10-6-2020, các văn bản tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn Trần Thị U do ông Phan Phụng Đức D đại diện trình bày và yêu cầu: Bà U có cho bà T vay tiền 02 lần, tổng số tiền 90.000.000 đồng cụ thể như sau: ngày 03-01-2020 vay 70.000.000 đồng, ngày 25-02-2020 vay 20.000.000 đồng. Mỗi lần vay, bà T tự viết biên nhận và ký tên. Hai bên thỏa thuận lãi suất 1%/tháng nhưng không ghi vào biên nhận. Bà T chưa trả tiền gốc và tiền lãi cho bà U. Vì bà T vi phạm nghĩa vụ trả tiền lãi nên bà U đã nhiều lần yêu cầu bà T trả tiền mà bà T không trả. Hiện bà U khởi kiện yêu cầu bà T và ông Trần Trường S (chồng bà T) phải liên đới trả cho bà U 90.000.000 đồng, không yêu cầu tính lãi.

Theo bản tự khai ngày 29-6-2020, các văn bản tiếp theo, bị đơn Lê Thị Thanh T trình bày: tháng 12 năm 2019, thông qua sự giới thiệu của bà Phan Thị Thanh H, bà T có vay của bà U 50.000.000 đồng. Bà T nhận toàn bộ tiền từ bà U. Sau đó bà T chia lại cho bà H 20.000.000 đồng. Lần 2, bà T vay tiếp từ bà U 20.000.000 đồng và chia lại cho bà H 5.000.000 đồng. Mỗi lần vay làm một giấy biên nhận do bà T tự viết và ký tên. Sau đó bà U yêu cầu bà T ghi tổng giấy nợ là 70.000.000 đồng. Vì bà T không đóng tiền lãi nên bà U yêu cầu bà T phải ghi tiền lãi thành 01 giấy nợ là 20.000.000 đồng. Tổng cộng bà T chỉ vay của bà U 70.000.000 đồng, trong đó có chia cho bà H 25.000.000 đồng. Bà T chỉ đồng ý trả cho bà U 45.000.000 đồng, yêu cầu bà H phải trả cho bà U 25.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Phan Thị Thanh H vắng mặt tại phiên tòa nhưng tại bản tự khai ngày 12-8-2020 đã trình bày: Năm 2019 bà H có cho bà T vay tiền. Sau khi bà T vay được tiền của bà U thì bà T trả lại tiền cho bà H. Bà H hoàn toàn không liên quan đến việc bà T vay tiền của bà U.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình thụ lý, thời gian chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: bà T thừa nhận có viết 02 giấy vay tiền của bà U tổng cộng 90.000.000 đồng. Bà T cho rằng trong đó bà T chỉ nhận 45.000.000 đồng tiền gốc, bà H nhận 25.000.000 đồng tiền gốc nhưng không chứng minh được, đồng thời giấy biên nhận nợ ngày 25-02-2020 bà T cho rằng đó là tiền lãi cũng không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà U.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Bà Trần Thị U khởi kiện bà Lê Thị Thanh T yêu cầu bà T và ông Trần Trường S (chồng bà T) trả số tiền 90.000.000 đồng nên xác định quan hệ pháp luật "tranh chấp hợp đồng vay tài sản". Bà T cư trú tại huyện Đức Huệ tỉnh Long An nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ theo khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2]. Ông S đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án gồm Thông báo về việc thụ lý vụ án, Thông báo về việc giao nộp tiếp cận và công khai chứng cứ, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Quyết định tạm ngừng phiên tòa nhưng không đến Tòa án để trình bày ý kiến, vắng mặt tại phiên hòa giải 02 lần và vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Bà T đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai. Bà H vắng mặt tại phiên tòa, có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[3]. Bà T nộp đơn khởi kiện (ghi là đơn phản tố) yêu cầu bà Phan Thị Thanh H phải trả cho bà U 25.000.000 đồng. Tòa án đã thông báo tạm ứng án phí cho bà T (số 814/TB-TA ngày 14-9-2020) nhưng bà T không nộp tạm ứng án phí và không nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án nên Hội đồng xét xử đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh T đối với bà Phan Thị Thanh H.

[4]. Xét nội dung bà U khởi kiện của yêu cầu bà T và ông S liên đới trả cho bà U 90.000.000 đồng và việc bà T chỉ đồng ý trả cho bà U 45.000.000 đồng:

[4.1]. Người đại diện hợp pháp của bà U khai và được bà T thừa nhận là: 02 giấy tay biên nhận nợ ngày 03-01-2020 và ngày 25-02-2020 do bà T tự viết và ký tên. Bà T nhận tiền trực tiếp từ bà U, bà U không đưa tiền cho bà H. Bà T đưa tiền cho bà H thì bà U không biết. Theo khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự, đó là những tình tiết không phải chứng minh.

[4.2]. Đại diện bà U cho rằng 90.000.000 đồng trong 02 biên nhận ngày 03-01-2020 và ngày 25-02-2020 là tiền gốc. Bà T cho rằng chỉ nợ bà U 70.000.000 đồng tiền gốc (biên nhận ngày 03-01-2020), 20.000.000 đồng theo biên nhận ngày 25-02-2020 là tiền lãi. Xét cả 02 biên nhận ngày 03-01-2020 và ngày 25-02-2020 do bà T tự viết đều không thể hiện nội dung tiền lãi. Vì vậy không có cơ sở để xác định số tiền 20.000.000 đồng ghi trong biên nhận ngày 25-02-2020 là tiền lãi mà xác định 90.000.000 đồng trong 02 biên nhận ngày 03-01-2020 và ngày 25-02-2020 là tiền gốc. Bà T cho rằng đã trả cho bà U mỗi ngày 540.000 đồng tiền lãi nhưng bà U không thừa nhận. Ngược lại bà T không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh số tiền lãi đã trả nên không có cơ sở xác định số tiền lãi đã trả là bao nhiêu và tính lại tiền lãi theo quy định pháp luật.

[4.3]. Bà H không thừa nhận việc bà T vay tiền của bà U rồi chia lại cho bà H. Bà U, bà H không trực tiếp thỏa thuận vay tiền hoặc giao nhận tiền với nhau. Bà T không chứng minh được việc bà vay tiền của bà U rồi chia lại cho bà H nên chỉ phát sinh quyền và nghĩa vụ của bà T đới với bà U, không phát sinh quyền và nghĩa vụ của bà H đối với bà U.

[4.4]. Xét việc bà U yêu cầu ông S liên đới nghĩa vụ: Bà T cho rằng mục đích vay tiền để trả nợ riêng, không liên quan đến ông S. Người đại diện hợp pháp của bà U thừa nhận chỉ có bà T thỏa thuận vay tiền và nhận tiền từ bà U. Bà U không chứng minh được ông S có thỏa thuận vay hay nhận tiền từ bà U. Vì vậy không có cơ sở để buộc ông S phải chịu trách nhiệm liên đới đối với số tiền bà T vay của bà U.

[4.5]. Với những nhận định tại các mục [5.1], [5.2], [5.3], [5.4] thì phải buộc bà T có nghĩa vụ trả 90.000.000 đồng cho bà U là đúng quy định tại Điều 463 và Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[5]. Với những nhận định tại mục [4] thì đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[6]. Về án phí: Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà T phải chịu án phí đối với số tiền phải trả cho bà U là 4.500.000 đồng (tính như sau: 90.000.000 đồng x 5%).

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 228, điểm g khoản 1 Điều 217 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Thanh T đối với bà Phan Thị Thanh H về số tiền 25.000.000 đồng.

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị U đối với bà Lê Thị Thanh T về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với số tiền 90.000.000 đồng.

- Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị U về việc yêu cầu ông Trần Trường S có nghĩa vụ liên đới với bà Lê Thị Thanh T trong việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với số tiền 90.000.000 đồng.

Buộc bà Lê Thị Thanh T phải trả cho bà Trần Thị U số tiền 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lê Thị Thanh T phải chịu 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Trần Thị U không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho bà U 2.250.000 đồng (hai triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0005101 ngày 12-6-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Trần Thị Bích Liên

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Đức Huệ;
- Lưu hồ sơ, án văn.